

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 4 năm 2025

Số: 48/2025/CNTH-TB

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

Quyền sử dụng đất ở tại xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (MBQH khu dân cư Tân Ngũ 2 – 77 lô)

1. Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa;
- Địa chỉ: Số 126 Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người có tài sản đấu giá:

- UBND huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

3. Thông tin tài sản đấu giá:

- Khu đất đấu giá bao gồm 77 lô đất ở tại xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- Thông tin cụ thể của các lô đất như sau:

3.1. Vị trí, diện tích:

* Vị trí: các lô đất đấu giá trên địa bàn xã Định Long, huyện Yên Định thuộc thuộc Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Tân Ngũ 2, xã Định long, huyện Yên Định, được phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND, ngày 09/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định.

* Tổng diện tích đất đưa ra đấu giá: 9.217,86 m², gồm 77 lô đất.

- Diện tích từng lô đất: *Có phụ lục chi tiết kèm theo*

3.2. Giá khởi điểm và hiện trạng của các lô đất đấu giá:

* Giá khởi điểm của từng lô đất: *Có phụ lục chi tiết kèm theo.*

* Hiện trạng các lô đất đấu giá: Các lô đất đấu giá đã được thu hồi đất, đền bù bồi thường GPMB, theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mục đích, hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

5. Tiền mua hồ sơ và tiền đặt trước tham gia đấu giá

5.1. Tiền mua hồ sơ: Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng/01 hồ sơ (Hồ sơ đã mua không được đổi, trả lại).



5.2. Tiền đặt trước: Từ 129.600.000 đồng đến 385.752.000 đồng/01 lô đất.

6. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá:

6.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu kín trực tiếp tại phiên đấu giá. Đấu giá một vòng duy nhất.

6.2. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

6.3. Bước giá:

- Trường hợp trong 01 lô đất có từ hai người tham gia đấu giá trở lên cùng trả giá cao nhất bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất (nếu có người đăng ký tham gia đấu giá yêu cầu đấu giá tiếp) và áp dụng bước giá 1% cộng với mức giá trả cao nhất của vòng đấu trước để tổ chức đấu giá.

7. Đối tượng, thành phần hồ sơ, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

7.1. Đối tượng được tham gia đấu giá: Cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024; có đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật đất đai năm 2024; Điều 38 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

7.2. Hồ sơ tham gia đấu giá gồm có:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đã ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa *(có dấu đỏ)*, *(trong đó có nội dung cam kết khi trúng đấu giá phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, đúng tiến độ, đúng thời hạn nộp tiền theo quy định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của thành phần hồ sơ tham gia đấu giá)*;

- Bản sao CCCD *(Còn thời hạn)*.

- Văn bản ủy quyền theo quy định pháp luật *(nếu có ủy quyền)*.

7.3. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Phải nộp đầy đủ hồ sơ tham gia đấu giá và đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại thông báo này.

- Người đăng ký tham gia đấu giá bao nhiêu lô đất thì mua hồ sơ và nộp tiền đặt trước tương ứng với số lô đất tham gia đấu giá.

- Không thuộc các trường hợp người không được tham gia đấu giá tài sản được quy định tại Luật đấu giá tài sản.

8. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, xem tài sản, thu tiền đặt trước, và tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian, địa điểm tham khảo hồ sơ, mua hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ *(Trong giờ hành chính)*:

+ Tại trụ sở UBND xã Định Long, huyện Yên Định: Từ 07h30' ngày 09/4/2025 đến 17h00' ngày 21/4/2025.

+ Tại Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa: Từ 07h30' ngày 09/4/2025 đến 17h00' ngày 23/4/2025.

*** Lưu ý: Thời gian kết thúc việc bán và tiếp nhận hồ sơ: 17h00' ngày 23/4/2025**

- **Xem tài sản (Trong giờ hành chính):** Liên tục trong 03 ngày: 16/4/2025; 17/4/2025 và 18/4/2025 tại khu dân cư Tân Ngũ 2, xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Người tham gia đấu giá có nhu cầu xem thông tin và thực địa khu đất liên hệ Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa trong các ngày nêu trên để được hướng dẫn chi tiết hoặc chủ động đi xem thực địa khu đất, sơ đồ MBQH và thông báo, Quyết định được niêm yết tại Trụ sở UBND huyện Yên Định; Trụ sở UBND xã Định Long; trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia; Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa.

- **Thời gian và hình thức nộp tiền đặt trước:**

Thời gian: Từ 07h30' ngày 09/4/2025 đến 17h00' ngày 23/4/2025

Hình thức nộp: Người đăng ký tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa

+ Số tài khoản 106633996969

+ Tại Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (LPBank) Chi nhánh Thanh Hóa

+ Nội dung nộp tiền đặt trước: "Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá, Số CCCD nộp tiền đặt trước đấu giá QSDĐ xã Định Long (Số lượng lô đất)".

+ Lưu ý: Thời gian nộp tiền đặt trước căn cứ trên thông tin số dư tài khoản hiển thị "Báo có" vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 - Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa tính đến 17h00' ngày 23/4/2025. Trường hợp khoản tiền đặt trước về tài khoản của Công ty sau 17h00' ngày 23/4/2025 sẽ không hợp lệ.

- **Tổ chức phiên đấu giá:** Vào hồi 07h30' ngày 28/4/2025 – Thứ 2 tại Hội trường UBND xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

- **Thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:**

Số điện thoại: 0237.3511969 (Liên hệ trong giờ hành chính); Email: daugiaso5quocgia.thanhhoa@gmail.com.

- Kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa đăng tải thông tin này trên cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Cổng ĐG tài sản quốc gia – Bộ Tư pháp;
- VP UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Báo Thanh Hóa (đăng Q/C);
- UBND huyện Yên Định (N/Y);
- UBND xã Định Long (N/Y);
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu VT.



Đ: 44 -
CÔNG TY
GIÁ HỢP D
5- QUỐC
CHI NHÁNH
HÀNH H
HÓA T.TY

TRƯỞNG CHI NHÁNH



Kiều Thị Lan

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 4 năm 2025

PHỤ LỤC

Chi tiết diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (MBQH khu dân cư Tân Ngũ 2 – 77 lô)

(Kèm theo Thông báo số: 48/2025/CNTH-TB ngày 08/4/2025 của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia Chi nhánh Thanh Hóa)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Giá trị QSD đất khởi điểm để đấu giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng/lô đất)	Ghi chú
I	Khu LK1							
1	LK1:01	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
2	LK1:02	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
3	LK1:03	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
4	LK1:04	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
5	LK1:05	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
6	LK1:06	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
7	LK1:07	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
8	LK1:08	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
9	LK1:09	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
10	LK1:10	135,00	6.000.000	1,00	810.000.000	100.000	162.000.000	
11	LK1:11	135,00	6.000.000	1,00	810.000.000	100.000	162.000.000	
12	LK1:12	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
13	LK1:13	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
14	LK1:14	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
15	LK1:15	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
16	LK1:16	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
17	LK1:17	115,50	6.000.000	1,20	831.600.000	100.000	166.320.000	Hai mặt đường
II	Khu LK2							
18	LK2:01	160,73	10.000.000	1,20	1.928.760.000	200.000	385.752.000	Hai mặt đường
19	LK2:02	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
20	LK2:03	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
21	LK2:04	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
22	LK2:05	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	

23	LK2:06	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
24	LK2:07	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
25	LK2:08	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
26	LK2:09	108,00	10.000.000	1,00	1.080.000.000	200.000	216.000.000	
27	LK2:10	153,00	10.000.000	1,20	1.836.000.000	200.000	367.200.000	Hai mặt đường
III	Khu LK3							
28	LK3:01	121,50	7.000.000	1,20	1.020.600.000	200.000	204.120.000	Hai mặt đường
29	LK3:02	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
30	LK3:03	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
31	LK3:04	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
32	LK3:05	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
IV	Khu LK4							
33	LK4:01	139,50	7.000.000	1,20	1.171.800.000	200.000	234.360.000	Hai mặt đường
34	LK4:02	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
35	LK4:03	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
36	LK4:04	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
37	LK4:05	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
38	LK4:06	139,50	7.000.000	1,20	1.171.800.000	200.000	234.360.000	Hai mặt đường
39	LK4:07	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
40	LK4:08	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
41	LK4:09	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
42	LK4:10	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
43	LK4:11	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
44	LK4:12	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
45	LK4:13	141,70	6.000.000	1,20	1.020.240.000	200.000	204.048.000	Hai mặt đường
46	LK4:14	153,20	6.000.000	1,20	1.103.040.000	200.000	220.608.000	Hai mặt đường
47	LK4:15	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
48	LK4:16	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
49	LK4:17	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
50	LK4:18	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
51	LK4:19	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
52	LK4:20	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
V	Khu LK5							
53	LK5:01	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
54	LK5:02	120,00	6.000.000	1,00	720.000.000	100.000	144.000.000	
55	LK5:03	115,50	6.000.000	1,20	831.600.000	100.000	166.320.000	Hai mặt đường
56	LK5:04	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
57	LK5:05	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	
58	LK5:06	108,00	6.000.000	1,00	648.000.000	100.000	129.600.000	

59	LK5:07	126,00	6.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
VI	Khu LK6							
60	LK6:01	139,50	7.000.000	1,20	1.171.800.000	200.000	234.360.000	Hai mặt đường
61	LK6:02	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
62	LK6:03	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
63	LK6:04	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
64	LK6:05	108,00	7.000.000	1,00	756.000.000	100.000	151.200.000	
65	LK6:06	139,50	7.000.000	1,20	1.171.800.000	200.000	234.360.000	Hai mặt đường
66	LK6:07	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
67	LK6:08	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
68	LK6:09	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
69	LK6:10	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
70	LK6:11	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
71	LK6:12	145,62	6.000.000	1,20	1.048.464.000	200.000	209.692.000	Hai mặt đường
72	LK6:13	157,11	6.000.000	1,20	1.131.192.000	200.000	226.238.000	Hai mặt đường
73	LK6:14	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
74	LK6:15	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
75	LK6:16	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
76	LK6:17	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
77	LK6:18	130,00	6.000.000	1,00	780.000.000	100.000	156.000.000	
Tổng: 77 lô đất		9.217,86			64.566.696.000		12.913.338.000	